

Số: 836/SGD&ĐT-GDMN-TH  
V/v: Hướng dẫn Báo cáo GDMN  
và biểu mẫu thống kê năm học 2008 - 2009.

Bến Tre, ngày 03 tháng 9 năm 2008

Kính gửi: Các Phòng Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 7591/BGDĐT-GDMN ngày 20/8/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn Báo cáo GDMN và biểu mẫu thống kê năm học 2008 – 2009; Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo báo cáo tình hình giáo dục mầm non đầu năm học, giữa năm và biểu mẫu thống kê năm học 2008 – 2009 như sau:

### **PHẦN MỘT: BÁO CÁO BẰNG VĂN BẢN**

#### **I. Báo cáo đầu năm**

1. Tình hình chuẩn bị cho năm học mới
  - + Về tu bổ cơ sở vật chất trường, lớp; mua sắm trang thiết bị phục vụ học tập và vui chơi;
  - + Công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên: số lớp, số CBQL, GV, nội dung bồi dưỡng.
2. Triển khai ngày toàn dân đưa trẻ đến trường
3. Kết quả về số lượng đầu năm học (Theo mẫu thống kê đầu năm)  
Trong báo cáo cần nêu rõ biện pháp chỉ đạo nhiệm vụ huy động trẻ đến trường và sự tham gia của cha mẹ, cộng đồng, các tổ chức đoàn thể để có kết quả.

#### **II. Báo cáo kết quả học kỳ I**

1. Nêu những kết quả nổi bật nhất trong học kỳ và các biện pháp chỉ đạo của địa phương
2. Những hạn chế, khó khăn của địa phương khi triển khai nhiệm vụ năm học
3. Phương hướng giải quyết những hạn chế và khó khăn trên trong điều kiện thực tiễn của đơn vị
4. Đề xuất ý kiến với Sở Giáo dục và Đào tạo.

#### **III. Yêu cầu viết báo cáo**

1. Báo cáo viết ngắn gọn, đủ thông tin, tránh liệt kê lại số liệu trong thống kê đã có.
2. Trình bày báo cáo đúng thể thức văn bản theo thông tư liên tịch số 55.

### **PHẦN HAI: BIỂU MẪU THỐNG KÊ NĂM HỌC 2008 – 2009**

#### **1. Số lượng:**

- Mẫu thống kê đầu năm học: 01 trang
- Mẫu thống kê giữa năm: 02 trang
- Mẫu thống kê cuối năm: 06 trang

#### **2. Một số yêu cầu khi thực hiện**

- Cần triển khai mẫu xuống các trường để lấy thông tin chính xác, kịp thời. Được cập nhật liên tục theo thời điểm quy định.
- Cần cộng dọc, ngang để đảm bảo độ chính xác so với tổng số.
- Thông tin ở cột, mục nào chưa rõ, không lấy được số liệu theo yêu cầu cần phải báo cáo rõ lý do. Không để trống hoặc làm sai lệch số liệu.
- Mẫu thống kê này trùng khớp với hệ thống báo cáo trong ngành giáo dục (báo cáo về bộ phận kế hoạch, dự án SREM, giáo dục cho mọi người hoặc các phòng ban chức năng khác của đơn vị khi cần lấy thông tin).

### **3. Giải thích một số nội dung trong biểu mẫu**

- Về số trường:
  - + Tổng hợp số trường được công nhận theo Điều lệ trường Mầm non. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo đơn lẻ của cơ quan xí nghiệp, các tổ chức khác không thuộc nhà trường quản lý được thống kê vào mục 2.
  - + Các trường thuộc Quân đội quản lý, do Ban Phụ nữ quân đội thống kê, các tỉnh có trường trên địa bàn sẽ không tổng hợp số lượng này.
- Về số trẻ: Mục 5: Trẻ nhà trẻ ra lớp: Phải là trẻ được chăm sóc giáo dục, được học ở các loại hình trường lớp cụ thể. Không cộng số lượng trẻ được tuyên truyền bên ngoài cộng đồng. Tỷ lệ trẻ đến trường = số trẻ đến trường, lớp/tổng số trẻ trong độ tuổi
- Về số nhóm, lớp: Cần xác định nhóm, lớp tương ứng với việc thực hiện chương trình của độ tuổi đó.
- Về chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ: Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng được tính = số trẻ suy dinh dưỡng/số trẻ theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng.
- Về đội ngũ: Cán bộ quản lý trường mầm non: thống kê chính xác theo quyết định được bổ nhiệm hoặc được giao nhiệm vụ là CBQL không trực tiếp đứng lớp. Nếu vừa làm quản lý vừa đứng lớp thì thống kê rõ vào 1 mục nhất định, không thống kê cả 2 nơi.
- Tổ chức đảng trong nhà trường bao gồm: Chi bộ đã được thành lập hoặc các tổ đảng sinh hoạt riêng trong trường mầm non. Số đảng viên bao gồm cả CBQL, giáo viên, nhân viên. Tổ chức công đoàn: Công đoàn cơ sở đã được thành lập, sinh hoạt thường xuyên theo Điều lệ công đoàn.
- Về cơ sở vật chất: Các công trình làm mới chỉ báo cáo 1 lần khi đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.  
 Nguồn nước sạch, công trình vệ sinh, sân chơi, bếp ăn được thống kê theo các điểm trường.  
 Trang thiết bị: Trường có ứng dụng CNTT: Bao gồm máy tính, các phần mềm và được sử dụng thường xuyên, hiệu quả. Các lớp có đủ đồ dùng học tập và vui chơi được thống kê theo danh mục thiết bị đồ chơi tối thiểu tại Quyết định 2227/QĐBGDDĐT ngày 8/5/2006.
- Về kinh phí: Hết năm học cần lấy chính xác tỷ lệ ngân sách chi cho GDMN trong tổng ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục ở đơn vị. Đơn vị tính theo mẫu hướng dẫn. Khi phân tích theo các mục nhỏ phải trùng khớp với tổng số và chia tỷ lệ theo mục đã yêu cầu trong biểu mẫu.

### **4. Tổ chức thực hiện**

- Các Phòng Giáo dục và Đào tạo cần tập huấn hoặc hướng dẫn các nhà trường, các cơ sở GDMN mẫu thống kê năm học để cùng thống nhất thực hiện.

- Các biểu mẫu gửi về Sở cần được kiểm tra chính xác và có đủ chữ ký của người lập biểu, của lãnh đạo Phòng.

- Sau khi hoàn thành văn bản đề nghị các Phòng Giáo dục và Đào tạo chuyển văn bản về Sở qua hộp thư điện tử và đường công văn để giúp cho việc quản lý văn bản, tổng hợp thông tin thuận lợi, đúng quy định.

- Thời gian nộp báo cáo, thông kê chậm nhất ngày 08/9/2008 (báo cáo và thông kê đầu năm) và 05/1/2009 (báo cáo và thông kê giữa năm).

- Báo cáo tổng kết và thi đua cuối năm học sẽ được hướng dẫn cụ thể vào tháng 4 năm 2009.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu còn những vấn đề chưa rõ các Phòng Giáo dục và Đào tạo cần trao đổi với Phòng GDMN và TH để được hướng dẫn và điều chỉnh kịp thời.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, P. GDMN&TH.

KI GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Lê Văn Chín**

**THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON  
ĐẦU NĂM HỌC 2008 - 2009**

Đơn vị gửi :

Đơn vị nhận :

( Thời điểm báo cáo.....)

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ</b>		Theo Điều lệ trường MN
<b>II</b>	<b>Số lượng nhà trẻ</b>		
1	Nhóm trẻ trong trường MN, MG.		
2	Nhóm trẻ độc lập (1)		
3	Cơ sở tự thực		
	Cơ sở tự thực được cấp phép hoạt động		
4	Nhóm trẻ gia đình		
5	Trẻ trong độ tuổi nhà trẻ		
6	Trẻ nhà trẻ ra nhóm, lớp. ( ở các loại hình )		
	Tỷ lệ Trẻ trong độ tuổi nhà trẻ		
	Trong đó: Trẻ học trong trường, nhóm, lớp tự thực		
	Trẻ học trong nhóm trẻ gia đình		
<b>III</b>	<b>Số lượng mẫu giáo</b>		
1	Số lớp mẫu giáo trong trường mầm non		
	Trong đó: Lớp mẫu giáo 5 tuổi		Số lớp được tách độ tuổi riệt để nt
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi		
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi		
	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi		
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi		
	Lớp tăng cường tiếng Việt cho trẻ DTTS		
2	Lớp mẫu giáo độc lập (2)		
3	Trẻ trong độ tuổi mẫu giáo (36-72 tháng tuổi)		
4	Trẻ mẫu giáo đến trường, lớp		ở các loại hình
	Tỷ lệ/ Trẻ trong độ tuổi mẫu giáo		
5	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi ( 60 - 72 tháng tuổi)		
6	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp		
	Tỷ lệ/ trẻ mẫu giáo 5 tuổi		
<b>IV</b>	<b>TS Cán bộ, giáo viên, nhân viên</b>		
1	Trong đó: - Cán bộ quản lý		Phong, trưởng
	- Giáo viên		Cả nhà trẻ & MG
	- Nhân viên		
2	GV dạy trẻ ở trường, nhóm, lớp tự thực		
3	Người trông nhóm trẻ gia đình		
<b>V</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>		
1	Phòng học		
1.1	Phòng học thuộc nhà trường sử dụng và quản lý		
1.2	Phòng học nhờ		
2	Công trình làm mới trong hè 2008		Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
a	Phòng học		
b	Công trình nước sạch		
c	Phòng vệ sinh		Theo Điều lệ trường MN
d	Nhà bếp		Theo Điều lệ trường MN
e	Công nhận trường đạt chuẩn quốc gia		

**THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON  
GIỮA NĂM HỌC 2008 - 2009**

Đơn vị gửi :

Đơn vị nhận :

( Thời điểm báo cáo .....)

**BIỂU SỐ 1 : PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG**

TT	Nội dung	TỔNG SỐ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>SỐ LƯỢNG</b>		
<b>1</b>	<b>Trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ</b>		<i>Theo điều lệ trường mầm non</i>
<b>2</b>	<b>Số lượng nhà trẻ</b>		
<b>2.1</b>	<b>Nhóm trẻ trong nhà trường</b>		
<b>2.2</b>	<b>Nhóm trẻ độc lập (1)</b>		
<b>2.3</b>	<b>Cơ sở tự thực</b>		
	Cơ sở tự thực được cấp phép hoạt động		
<b>2.4</b>	<b>Nhóm trẻ gia đình</b>		
<b>2.5</b>	<b>Số trẻ trong độ tuổi nhà trẻ</b>		
<b>2.6</b>	<b>Trẻ nhà trẻ ra nhóm, lớp.</b>		<i>Ở các loại hình trường, lớp</i>
	Tỉ lệ		
<b>a</b>	Trẻ học trong trường, nhóm, lớp tự thực		
<b>b</b>	Trẻ học trong nhóm trẻ gia đình		
<b>3</b>	<b>Số lượng mẫu giáo</b>		
<b>3.1</b>	<b>Số lớp mẫu giáo:</b>		
	Trong đó: Lớp mẫu giáo 5 tuổi		<i>Số lớp được tách độ tuổi riệt để nt</i>
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi		
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi		
	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi		
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi		
	Lớp tăng cường tiếng Việt		
<b>3.2</b>	<b>Số lớp mẫu giáo độc lập (2)</b>		
<b>3.3</b>	<b>Trẻ trong độ tuổi MG(36-72 tháng tuổi)</b>		
<b>3.4</b>	<b>Trẻ mẫu giáo đến trường, lớp</b>		
	<i>Tỷ lệ tổng số trẻ mẫu giáo</i>		
<b>a</b>	Trẻ học trong trường, nhóm, lớp tự thực		
<b>b</b>	Trẻ học trong nhóm trẻ gia đình		
<b>3.5</b>	<b>Trẻ mẫu giáo 5 tuổi ( 60 - 72 tháng tuổi)</b>		
<b>3.6</b>	<b>Tổng số trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp</b>		
	<i>Tỷ lệ tổng số trẻ mẫu giáo 5 tuổi</i>		
<b>II</b>	<b>CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC</b>		
<b>1</b>	<b>Trẻ được tổ chức ăn tại trường, nhóm, lớp</b>		<i>Tính cả nhà trẻ và mẫu giáo</i>
	<i>Tỷ lệ TS trẻ đến trường, lớp</i>		
<b>2</b>	<b>Trẻ được theo dõi SK=Biểu đồ tăng trưởng</b>		<i>Tính cả nhà trẻ và mẫu giáo</i>
	<i>Tỷ lệ TS trẻ đến trường, lớp</i>		
<b>3</b>	<b>Trẻ suy dinh dưỡng</b>		<i>Tính cả nhà trẻ và mẫu giáo</i>
	<i>Tỉ lệ/ Trẻ được theo dõi SK=Biểu đồ tăng trưởng</i>		
<b>5</b>	<b>Số nhóm, lớp thực hiện chương trình CSGD nhà trẻ</b>		
	<i>trong đó nhóm, lớp thực hiện CT thí điểm nhà trẻ</i>		
<b>6</b>	<b>Lớp thực hiện chương trình mẫu giáo</b>		
	Trong đó: Lớp thực hiện chương trình thí điểm GDMN		
	Chia ra : Lớp mẫu giáo 5 tuổi		
	Lớp mẫu giáo 4 tuổi		
	Lớp mẫu giáo 3 tuổi		

**BIỂU SỐ 2 : THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT**

<b>Stt</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Đội ngũ</b>		
<b>1</b>	<b>Cán bộ, giáo viên, nhân viên</b>		
	Tỷ lệ trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn		
<b>1.1</b>	<b>Cán bộ quản lý cấp Sở, phòng, trường</b>		
	Tỷ lệ đạt trình độ trên chuẩn		
	Tỷ lệ đạt trình độ chuẩn		
	Trong biên chế NN		
	Ngoài biên chế NN		
<b>1.2</b>	<b>Giáo viên</b>		
	Tỷ lệ đạt trình độ trên chuẩn		
	Tỷ lệ đạt trình độ chuẩn		
	Trong biên chế NN		
	Ngoài biên chế NN		
<b>a</b>	<b>Trong đó: Giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi</b>		
	Chia ra: - Biên chế NN		
	- Người dân tộc thiểu số		
	Tỷ lệ đạt trình độ trên chuẩn		
	Tỷ lệ đạt trình độ chuẩn		
<b>b</b>	<b>Giáo viên người dân tộc thiểu số</b>		<i>tính chung</i>
	Trong biên chế NN		<i>nhà trẻ và MG</i>
<b>1.3</b>	<b>Giáo viên là nam giới</b>		
<b>1.4</b>	<b>Giáo viên còn thiếu</b>		
<b>1.5</b>	<b>GV dạy trẻ ở trường, nhóm, lớp tư thực</b>		
<b>II</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>		
<b>1</b>	<b>Phòng học</b>		
<b>1.1</b>	<b>Phòng học thuộc nhà trường sử dụng và quản lý</b>		
<b>1.2</b>	<b>Phòng học nhờ</b>		
<b>2</b>	<b>Điểm trường có nguồn nước sạch.</b>		
	Tỷ lệ / tổng số điểm trường		
	Công trình nước sạch được làm mới trong học kỳ		
<b>3</b>	<b>Điểm trường có công trình vệ sinh đạt yêu cầu</b>		
	Tỷ lệ/ TS điểm trường		
	Công trình vệ sinh làm mới trong học kỳ		
<b>4</b>	<b>Sân chơi có đồ chơi ngoài trời</b>		
	Tỷ lệ %/ TS sân chơi		
<b>5</b>	<b>Bếp tổ chức ăn</b>		
	Bếp ăn hợp vệ sinh, đúng quy cách		
	Tỷ lệ/ tổng số bếp hiện có		
	Bếp xây mới trong năm học		
<b>6</b>	<b>Trường đạt chuẩn quốc gia công nhận trong học kỳ I</b>		